

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO
KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ
CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN
(Ngành Kỹ thuật Môi trường)

1. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần: đề cương chi tiết học phần và các nội dung liên quan; hoạt động giảng dạy của giảng viên; công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; chất lượng cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập đối với các học phần được lấy ý kiến.

2. Đối tượng lấy ý kiến khảo sát

- Tất cả các học phần sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường có tham gia học tập trong học kỳ.

3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 24 câu hỏi liên quan đến các vấn đề sau:

- **Học phần và các nội dung liên quan:** Phần này lấy ý kiến của sinh viên về đề cương chi tiết học phần và chất lượng của học phần.

- **Công tác giảng dạy của giảng viên:** Lấy ý kiến mức độ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên.

- **Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập:** Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

- **Cơ sở vật chất phục vụ môn học:** Đây là nội dung khảo sát sự hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học.

Các ý kiến phản hồi về sự hài lòng của sinh viên được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 như sau: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Phân vân; 4- Đồng ý và 5- Hoàn toàn đồng ý

4. Thời gian khảo sát

Học kì 1 năm học 2019 - 2020 (từ ngày/...../2019 đến ngày/...../2020)

5. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến theo kế hoạch khảo sát.

6. Tổng số phiếu khảo sát

Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên là 566 phiếu trong đó số phiếu được sử dụng để thống kê khảo sát là 480 phiếu chiếm 84.8%; số phiếu không đạt yêu cầu để sử dụng thống kê là 86 phiếu chiếm 15.2% trên tổng số phiếu khảo sát. Số phiếu không được đưa vào thống kê khảo sát vì nhiều lý do như: thông tin sinh viên thực hiện phiếu khảo sát không chính xác, thông tin về môn học, mã môn học, mã sinh viên, thời gian học phần được khảo sát không trùng khớp với thông tin cần khảo sát...

7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

Các phiếu khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường đã được tiến hành thống kê, xử lý và đánh giá. Kết quả khảo sát được trình bày ngắn gọn ở các bảng, biểu dưới đây:

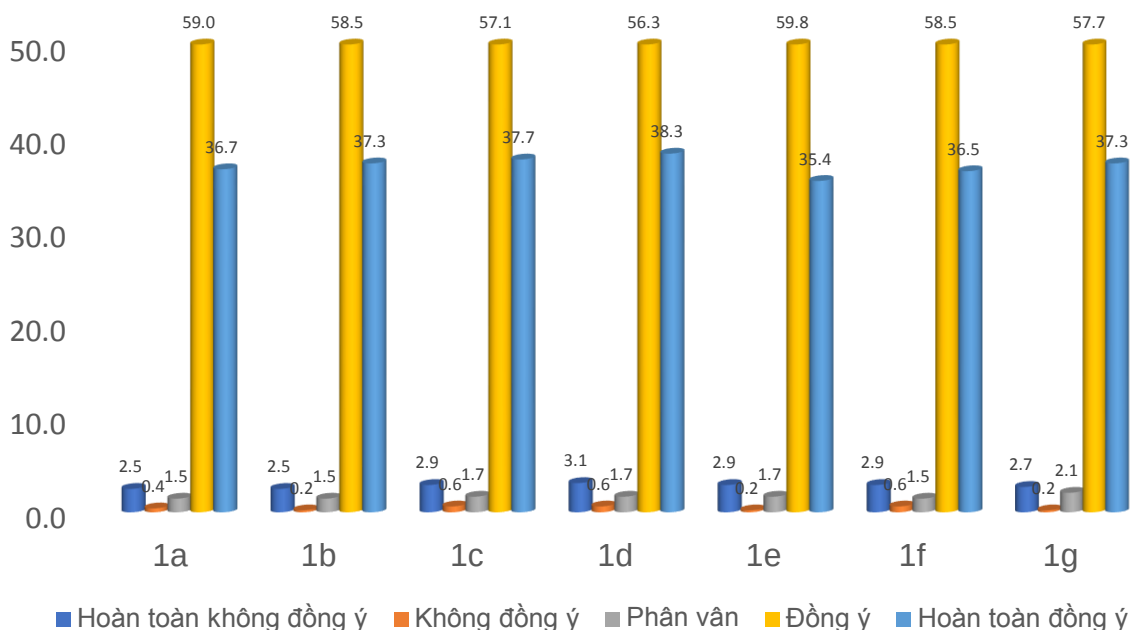
7.1. Về học phần và các nội dung liên quan

Kết quả khảo sát về học phần và các nội dung liên quan được thể hiện trong bảng 7.1 và hình 7.1; 7.2.

Bảng 7.1. Mức độ hài lòng của người học về chất lượng của học phần

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
1	Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về:	16	2	6	280	176	4.25
		3.3	0.4	1.3	58.3	36.7	
a	Chuẩn đầu ra học phần	12	2	7	283	176	4.27
		2.5	0.4	1.5	59.0	36.7	
b	Nội dung học phần	12	1	7	281	179	4.28
		2.5	0.2	1.5	58.5	37.3	
c	Phương pháp giảng dạy	14	3	8	274	181	4.26
		2.9	0.6	1.7	57.1	37.7	
d	Thang điểm kiểm tra đánh giá	15	3	8	270	184	4.26
		3.1	0.6	1.7	56.3	38.3	
e	Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn	14	1	8	287	170	4.25
		2.9	0.2	1.7	59.8	35.4	
f	Hướng dẫn tự học	14	3	7	281	175	4.25
		2.9	0.6	1.5	58.5	36.5	
g	Giáo trình, tài liệu tham khảo chính	13	1	10	277	179	4.27
		2.7	0.2	2.1	57.7	37.3	
2	Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được	13	3	8	281	175	4.25
		2.7	0.6	1.7	58.5	36.5	
3	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập	13	2	13	278	174	4.25
		2.7	0.4	2.7	57.9	36.3	
4	Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần	13	1	7	282	177	4.27
		2.7	0.2	1.5	58.8	36.9	
5	Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	13	1	7	281	178	4.27
		2.7	0.2	1.5	58.5	37.1	

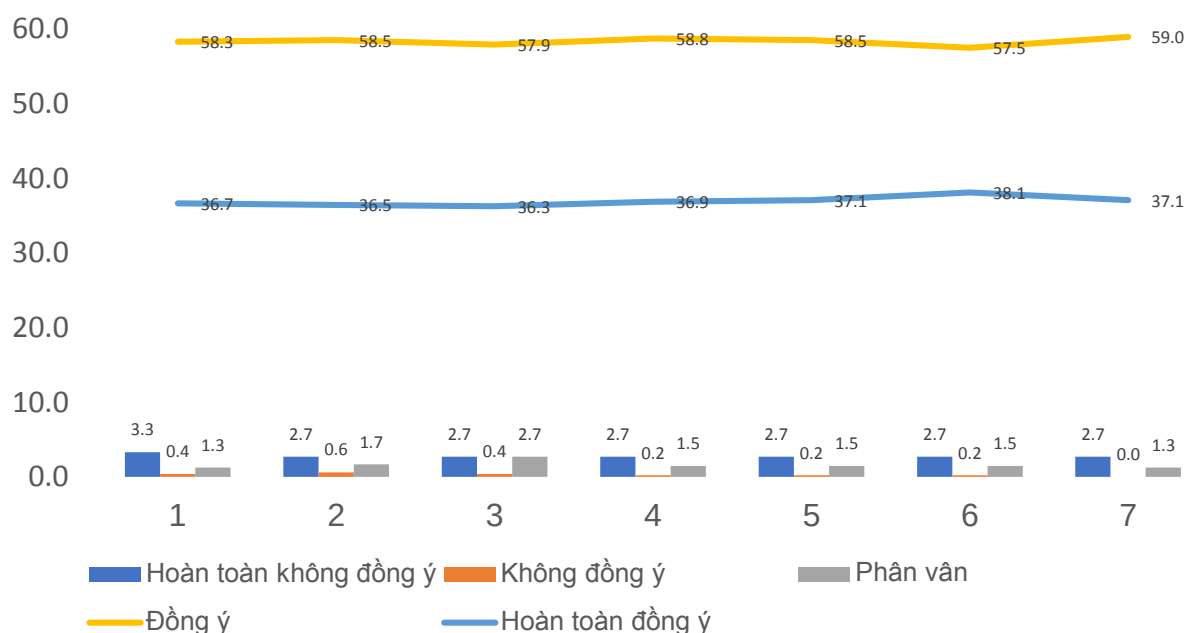
TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
6	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật	13	1	7	276	183	4.28
		2.7	0.2	1.5	57.5	38.1	
7	Học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13	0	6	283	178	4.28
		2.7	0.0	1.3	59.0	37.1	



Hình 7.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về đề cương chi tiết học phần

Bảng 7.1 cho thấy trung bình trọng số tập trung ở mức ~4.3 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên đối với việc giảng viên cung cấp cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về các vấn đề: chuẩn đầu ra học phần; nội dung học phần; phương pháp giảng dạy; thang điểm kiểm tra đánh giá; nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn; hướng dẫn tự học cũng như giáo trình, tài liệu tham khảo tập trung 2 mức: Đồng ý-4 và Hoàn toàn đồng ý- 5. Điều này được thể hiện rõ trong kết quả khảo sát (bảng 7.1) và tỷ lệ số phiếu (hình 7.1), mức độ hài lòng đối với hoạt động kiểm tra đánh giá tập trung ở mức 4 - đồng ý, thay đổi trong khoảng 56.3-59.8%, trung bình là 58.1% và thấp hơn là mức 5 - hoàn toàn đồng ý, dao động trong khoảng 35.4 - 38.3%, trung bình là 37%. Các ý kiến không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý hoặc phân vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ khoảng trên ~5% tổng số ý kiến phản hồi. Điều này cho thấy việc cung cấp đề cương chi tiết học

phân và giải thích rõ các vấn đề liên quan của giảng viên trong các CTĐT về cơ bản đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học.



Hình 7.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng học phần và các nội dung liên quan

Liên quan đến chất lượng học phần, ngoài vấn đề về đề cương chi tiết học phần, sinh viên cũng được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề: mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được; thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập; nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần; môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn; giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật và học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Kết quả khảo sát ở bảng 7.1 và hình 7.2 cho thấy đa số sinh viên hài lòng với các vấn đề trên với mức độ hài lòng tập trung chủ yếu ở mức 4- trung bình 58.4% và mức 5- trung bình là 36.9% tương ứng với trung bình trọng số tập trung ở mức >4.2. Tỷ lệ các ý kiến không đồng ý; hoàn toàn không đồng ý hoặc phân vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ không lớn ~5% trên tổng số ý kiến phản hồi. Kết quả này cho thấy ngoài đại bộ phận sinh viên hài lòng vẫn còn một số vướng mắc trong một bộ phận nhỏ sinh viên được khảo sát lấy ý kiến.

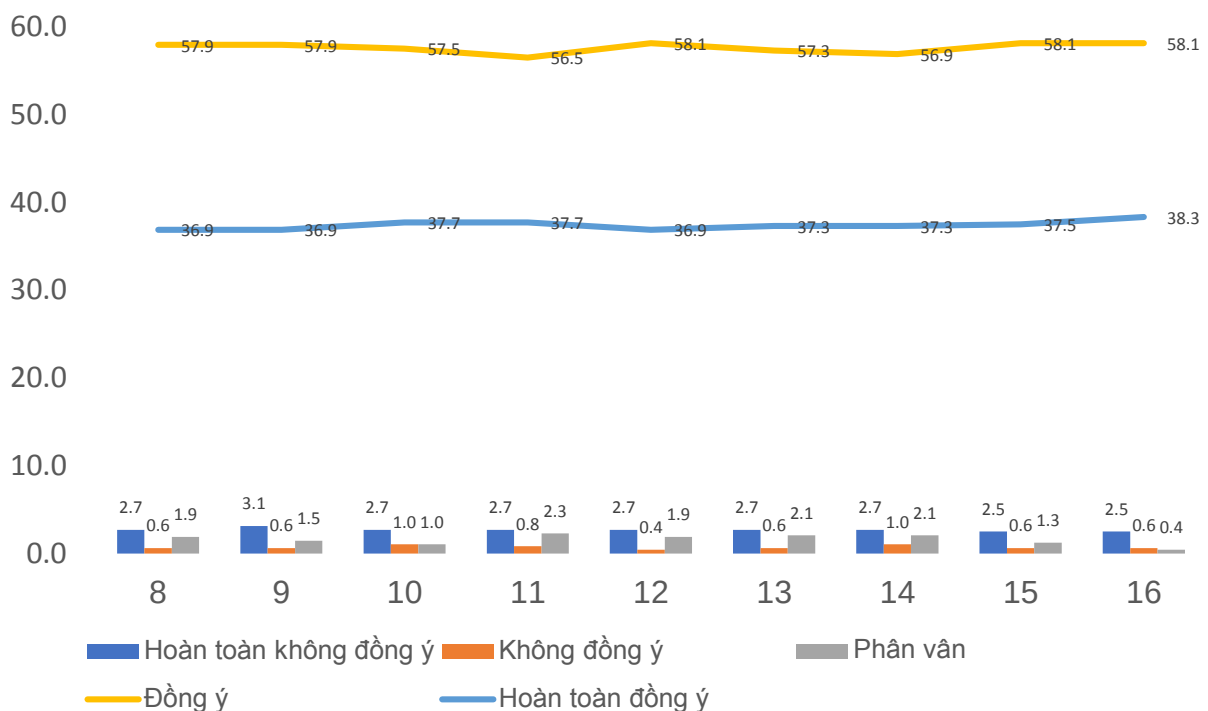
7.2. Về công tác giảng dạy của giảng viên

Về công tác giảng dạy của giảng viên, sinh viên được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề cụ thể được thể hiện trong bảng 7.2. Kết quả khảo sát về công tác giảng dạy của giảng viên được thể hiện trong bảng 7.2 và hình 7.3.

Bảng 7.2. Mức độ hài lòng của người học về công tác giảng dạy của giảng viên

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
8	Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học	13	3	9	278	177	4.26
		2.7	0.6	1.9	57.9	36.9	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
9	Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu	15	3	7	278	177	4.25
		3.1	0.6	1.5	57.9	36.9	
10	Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần	13	5	5	276	181	4.26
		2.7	1.0	1.0	57.5	37.7	
11	Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu	13	4	11	271	181	4.26
		2.7	0.8	2.3	56.5	37.7	
12	GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp	13	2	9	279	177	4.26
		2.7	0.4	1.9	58.1	36.9	
13	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán	13	3	10	275	179	4.26
		2.7	0.6	2.1	57.3	37.3	
14	Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy	13	5	10	273	179	4.25
		2.7	1.0	2.1	56.9	37.3	
15	Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học	12	3	6	279	180	4.28
		2.5	0.6	1.3	58.1	37.5	
16	Tác phong sư phạm mẫu mực	12	3	2	279	184	4.29
		2.5	0.6	0.4	58.1	38.3	



Hình 7.3. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên

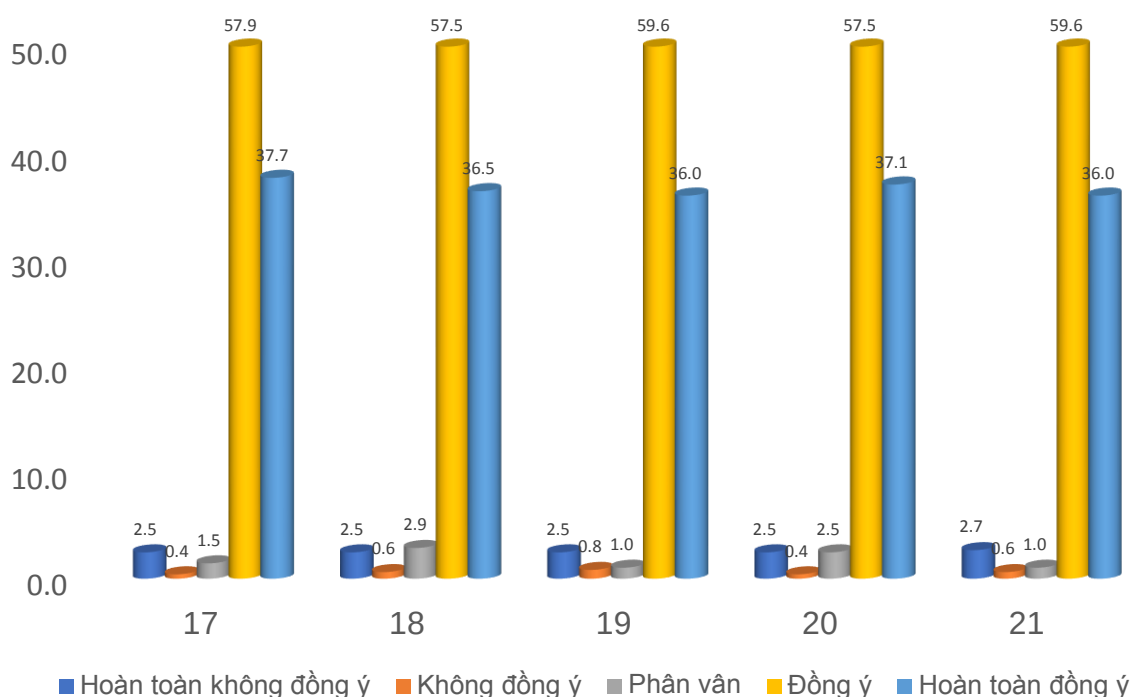
Từ kết quả thống kê ở bảng 7.2 và tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên ở hình 7.3 cho thấy các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy của giảng viên đa phần đáp ứng được yêu cầu của sinh viên. Trung bình trọng số ~4.3 tương đương mức độ hài lòng chủ yếu tập trung ở mức mức 4 (trung bình 57.6%) và mức 4 (trung bình 37.4%). Tuy nhiên vẫn còn một số nội dung có số ý kiến phân vân và chưa hài lòng (các mức đánh giá 1-3 chiếm tỷ lệ khá cao, trung bình 5.0%, đây là những ý kiến phản hồi cần được lưu ý.

7.3. Về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, sinh viên được khảo sát lấy ý kiến phản hồi ở các vấn đề được liệt kê trong bảng 7.3. Kết quả khảo sát lấy ý kiến được trình bày trong bảng 7.3 và hình 7.4.

Bảng 7.3. Mức độ hài lòng của người học về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
17	Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần	12	2	7	278	181	4.28
		2.5	0.4	1.5	57.9	37.7	
18	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học	12	3	14	276	175	4.25
		2.5	0.6	2.9	57.5	36.5	
19	Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...)	12	4	5	286	173	4.26
		2.5	0.8	1.0	59.6	36.0	
20	Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần	12	2	12	276	178	4.26
		2.5	0.4	2.5	57.5	37.1	
21	Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá	13	3	5	286	173	4.26
		2.7	0.6	1.0	59.6	36.0	



Hình 7.4. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của SV về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học hầu hết sinh viên đều phản hồi tích cực với trọng số tập trung trong khoảng 4.2-4.3 tương ứng với mức độ hài lòng của sinh viên đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở mức 4 (trung bình 58.4%) và mức 4 (trung bình 36.7%). Các ý kiến đánh giá ở mức 1-3 chiếm trung bình khoảng 5%, mặc dù chiếm tỷ lệ không nhiều nhưng lãnh đạo Khoa cũng cần chú ý làm rõ

để nắm được các yêu cầu của người học, từ đó có phương án cải tiến chất lượng kiểm tra, đánh giá kết quả tập của người học trong CTĐT.

7.4. Về cơ sở vật chất phục vụ môn học

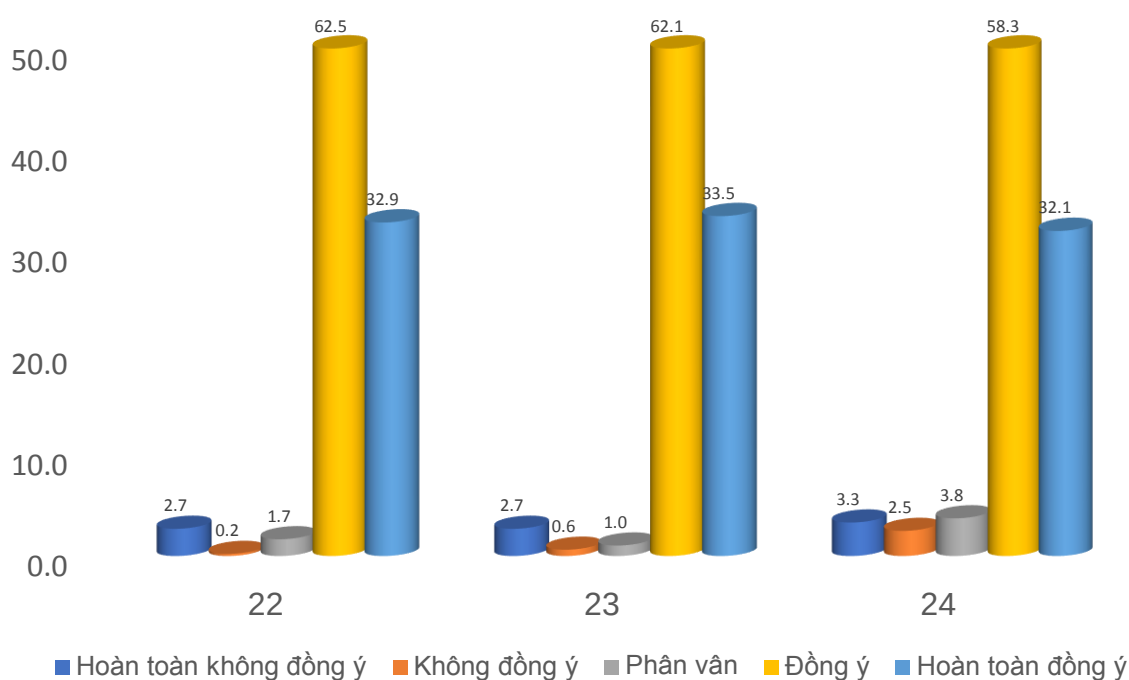
Tìm hiểu về mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ cho môn học, sinh viên các ngành được lấy ý kiến phản hồi với các nội dung như sau:

- Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học được thống kê trong bảng 7.4 và hình 7.5.

Bảng 7.4. Mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ môn học

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
22	Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học	13	1	8	300	158	4.23
		2.7	0.2	1.7	62.5	32.9	
23	Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học	13	3	5	298	161	4.23
		2.7	0.6	1.0	62.1	33.5	
24	Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học	16	12	18	280	154	4.13
		3.3	2.5	3.8	58.3	32.1	



Hình 7.5. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học

Kết quả thống kê ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất phục vụ môn học tại bảng 7.4 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên ở mức khá cao khi trung bình trọng số đạt ~4.2. Kết quả này được thể hiện rõ ở tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học (hình 7.5) tập trung chủ yếu ở mức 4, dao động trong khoảng 58.3 - 62.5%, trung bình là 61% và mức 4, thay đổi trong khoảng 32.1- 33.5%, trung bình là 32.8%. Mặc dù vậy, vẫn có một số ý kiến không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý, chiếm khoảng 4% cũng như các ý kiến phân vân cũng chiếm tỷ lệ ~2% (hình 7.5) ở cả 03 nội dung khảo sát về cơ sở vật chất phục vụ cho thấy một bộ phận nhỏ sinh viên vẫn chưa hài lòng với chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất. Việc làm rõ các ý kiến không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý có thể là cơ sở để việc khảo sát nâng cao tính chính xác và khách quan cũng như giúp cho việc cải thiện chất lượng phục vụ của Nhà trường và các Khoa trong việc đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ môn học.

Như vậy, chương trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần đối với ngành Kỹ thuật Môi trường bằng 31 câu hỏi về bốn nội dung chính: học phần và các nội dung liên quan; công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cơ sở vật chất phục vụ môn học kết thúc với 480 phiếu khảo sát được sử dụng (trong 566 phiếu khảo sát) và 14.880 ý kiến phản hồi. Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi từ sinh viên được thể hiện trong bảng 7.5, hình 7.6.

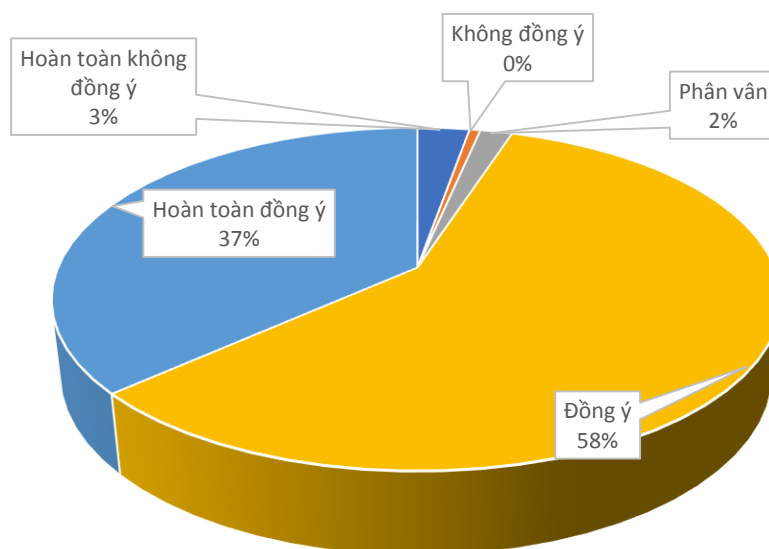
Bảng 7.5. Tổng hợp các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

TT	Ngành đào tạo	Kết quả lấy ý kiến*/Tỷ lệ (%)					Trọng số
		①	②	③	④	⑤	
1	Kỹ thuật Môi trường	408	85	252	8682	5453	4.26
		2.7	0.6	1.7	58.3	36.6	

Tổng số các ý kiến phản hồi trong các phiếu khảo sát của sinh viên

Kết quả khảo sát ở bảng 7.5 và hình 7.6 cho thấy phần lớn sinh viên đang theo học hài lòng với chất lượng học phần thể hiện ở trung bình trọng số đạt 4.26 tương ứng với việc đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các vấn đề đặt ra trong 31 câu hỏi ở 04 nội dung chính nêu trên (khoảng >94%). Điều này cho thấy chất lượng của học phần và công tác giảng dạy học phần, kiểm tra đánh giá học phần, cơ sở vật chất phục vụ học phần trong toàn trường đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học. Số sinh viên chưa hài lòng với chất lượng học phần tuy không nhiều (mức 1- hoàn toàn không đồng ý chiếm 2.7%; 2- không đồng ý chiếm 0.6%; 3- phân vân 1.7%) nhưng ban chủ nhiệm Khoa và ngành Kỹ thuật Môi trường cần lưu ý, làm rõ nguyên nhân của người học không đồng ý/hoàn toàn

không đồng ý và tìm hướng khắc phục và nâng cao chất lượng, đặc biệt là đối với các nội dung có tỷ lệ cao sinh viên còn phân vân hoặc không đồng ý.



Hình 7.6. Tỷ lệ các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

8. Kết luận và kiến nghị

8.1. Kết luận

Trong phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần, qua kết quả tổng hợp, xử lý số liệu bên trên cho thấy:

- Đa số sinh viên hài lòng với các nội dung khảo sát, điều này thể hiện ở trung bình trọng số khi đánh giá điểm hài lòng nằm trong khoảng 4.3 tương ứng với mức đánh giá đồng ý (mức 4) và hoàn toàn đồng ý (mức 5) chiếm 95% trong đó tập trung chủ yếu ở mức 4 (58.3%).

- Tỷ lệ khá cao các ý kiến chưa hài lòng (hoàn toàn không đồng ý,/không đồng ý) hoặc phân vân còn chiếm tỷ lệ khá cao, trung bình chiếm đến 5%, đây là những ý kiến phản hồi cần được Ban chủ nhiệm khoa và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường coi trọng, sớm làm sáng tỏ nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

8.2. Kiến nghị

Trong các buổi đối thoại với sinh viên, Lãnh đạo Nhà trường và Lãnh đạo Phòng/Khoa/Ban cần cầu thị, lắng nghe các ý kiến góp ý, phản biện của người học về học phần và các nội dung liên quan, công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cũng như về cơ sở vật chất phục vụ môn học; tiếp thu các ý kiến góp ý và thực hiện cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng của học phần

Phòng CTCT-SV, Bộ phận một cửa của Nhà trường cần có thêm hòm thư riêng để người học có thể gửi các góp ý, phản ánh các nội dung chưa thấy hài lòng bất cứ khi nào.

Phản hồi về chất lượng của môn học thì nên phản hồi về các Khoa chuyên môn quản lý sinh viên thì tốt hơn là về Phòng CTCT-SV.

Báo cáo này dựa trên số liệu thống kê kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của đối tượng là người học. Để có được cái nhìn tổng hợp và khách quan về chất lượng học phần,

cần có sự phân tích đánh giá tổng hợp và đối sánh thêm từ các nội dung và các đối tượng khác tham gia vào chất lượng của học phần như: nội dung bài giảng, giáo trình; người dạy; công tác kiểm tra đánh giá, phúc khảo; bố trí lịch thi và thời gian học tập,...

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2020

Người lập báo cáo

**Phạm Trường Sinh
Nguyễn Trung Thành**